

Số: /GPMT-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 68/TTr-STNMT ngày 27/3/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH JEIL KOVI VINA, địa chỉ trụ sở chính tại khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Jeil KOVI VINA, tại khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên cơ sở: “Nhà máy Jeil KOVI VINA”.
- Địa điểm hoạt động: khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8784179717 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05/12/2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2700848871 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 11/12/2019.
- Mã số thuế: 2700848871

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: in lụa, vải, thêu vi tính, trang trí trên các sản phẩm thời trang cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở là 12.011,5m<sup>2</sup>.

- Quy mô: cơ sở thuộc nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), cơ sở thuộc nhóm II (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

- Công suất của cơ sở: 12.000.000 sản phẩm/năm.

+ In lụa/vải: 6.000.000 sản phẩm/năm (logo, nhãn size, hình trang trí cỡ vừa trên các sản phẩm may mặc).

+ Thêu vi tính: 5.700.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công trang trí trên các sản phẩm may mặc (ép nhiệt, ép đá, kết cườm): 300.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH JEIL KOVI VINA:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH JEIL KOVI VINA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký cấp Giấy phép môi trường này.

**Điều 4:** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Yên Khánh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy Jeil KOVI VINA tại KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình của Công ty TNHH JEIL KOVI VINA theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
  - Sở Tài nguyên và Môi trường;
  - Ban Quản lý các KCN tỉnh;
  - UBND huyện Yên Khánh;
  - UBND xã Khánh Phú;
  - Công ty TNHH Jeil Kovi Vina;
  - Trang thông tin điện tử UBND tỉnh;
  - TT Phục vụ Hành chính công tỉnh;
  - Lưu: VT, VP3.
- Th\_VP3\_03GP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Cao Sơn**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*do nước thải sau xử lý tại nhà máy được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình*).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Nam (*là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Khánh Phú*) về xử lý nước thải phát sinh tại Công ty TNHH JEIL KOVI VINA.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng thu nước bằng inox và ống nhựa D110 mm rồi đưa xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa chung của nhà máy và đấu nối với hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của KCN Khánh Phú qua 01 điểm xả.

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, khu vệ sinh công nhân 2, khu nhà nghỉ giữa ca được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (mỗi khu vực xử lý qua 01 bể tự hoại; tổng có 03 bể với tổng thể tích 18,48m<sup>3</sup>), sau đó thu gom bằng đường ống nhánh vào đường ống chính PCV dài 102m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân 1 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 9,52m<sup>3</sup>, sau đó được đấu nối bằng đường ống PVC D140 dài 15m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ khu vực nhà bếp, nhà công nhân được thu gom, xử lý qua bể tách mỡ có dung tích 2,28m<sup>3</sup>, sau đó thu gom bằng đường ống nhánh vào đường ống chính PCV dài 102m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải rửa khuôn in được thu gom bằng đường ống PVC dài 85m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý, sau đó dẫn về bể trung gian để tiếp tục xử lý.

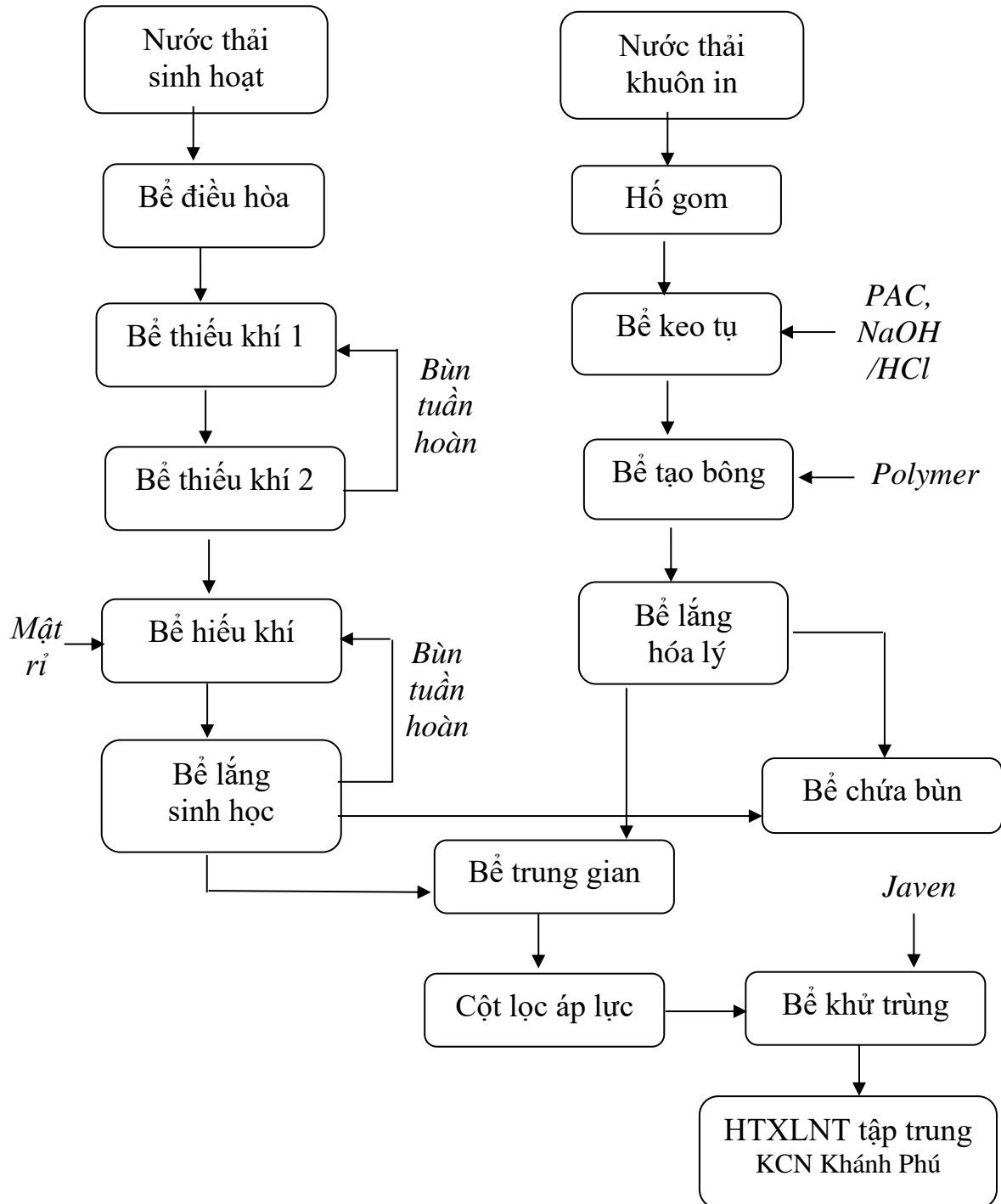
Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 35m<sup>3</sup>/ngày.đêm của nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Khánh Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế: 35m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH/HCl, Polyme, Javen, mật ri.

- Quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ phụ trách môi trường vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo vận hành đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thay thế thiết bị; trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Đối trường hợp sự cố không thể khắc phục, nhà máy tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục.

- Báo cáo cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày được cấp giấy phép).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất xử lý 35m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý.

- 01 mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải theo giá trị giới hạn cho phép nêu trong hợp đồng dịch vụ đấu nối nước thải giữa Công ty TNHH Jeil Kovi Vina với Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Nam.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải của dự án.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành nhà máy; xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Khánh Phú không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận

hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Khánh Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng pha chế mực in và phòng chụp bàn.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực in số 1
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực in số 2
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực in số 3
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy sấy số 1
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy sấy số 2
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy sấy số 3
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy sấy số 4
- Nguồn số 09: Khí thải từ máy sấy số 5

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01 của phòng pha chế mực in, phòng chụp bàn (K1);
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02 của khu vực in 1 (K2);
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03 của máy sấy số 1, máy sấy số 2, khu vực in 2 (K3);
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 04 của máy sấy số 3, máy sấy số 4, máy sấy số 5, khu vực in 3 (K4);

**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01 (K1), tọa độ: X (m) = 2240136; Y (m) = 608243.
- Dòng khí thải số 02 (K2), tọa độ: X (m) = 2240210; Y (m) = 608259.
- Dòng khí thải số 03 (K3), tọa độ: X (m) = 2240225; Y (m) = 608249.
- Dòng khí thải số 04 (K4), tọa độ: X (m) = 2240241; Y (m) = 608245.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$  múi chiều 3<sup>o</sup>)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy Jeil Kovi Vina tại KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**



- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,9, K<sub>v</sub> = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K <sub>p</sub> = 0,9, K <sub>v</sub> = 1	
	Dòng khí thải từ số 01 đến số 04				
1	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5	-	01 năm/lần
2	n-Hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	450	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	180	03 tháng/lần
4	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom qua các cửa hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K1) cao 04 m;

- Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ nguồn số 02 được thu gom qua các cửa hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K2) cao 04 m;

- Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ nguồn số 03, nguồn số 05 và nguồn số 06 được thu gom qua các cửa hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K3) cao 04 m;

- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ nguồn số 04, nguồn số 07, nguồn số 08 và nguồn số 09 được thu gom qua các cửa hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K4) cao 04 m;

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải (04 hệ thống xử lý có quy trình, công nghệ xử lý như nhau):

Khí thải → cửa hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành các hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại nhà máy.

- Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty phải dừng ngay hoạt động của các dây chuyền sản xuất phát sinh khí thải tại khu vực gặp sự cố; tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày được cấp giấy phép).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: khí thải sau xử lý tại ống thoát khí.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: từ hoạt động của máy thêu vi tính;
- Nguồn số 02: từ hoạt động của máy in, máy sây;
- Nguồn số 03: từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 04: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 05: từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 2, số 3, số 4.
- Nguồn số 06: từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 1.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí X (m) = 2240207; Y(m) = 608218
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí X (m) = 2240210; Y(m) = 608244
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí X (m) = 2240131; Y(m) = 608237
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí X (m) = 2240198; Y(m) = 608202
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí X (m) = 2240136; Y(m) = 608229
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí X (m) = 2240220; Y(m) = 608243

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị máy móc phát sinh tiếng ồn, rung lớn.

- Thường xuyên bảo dưỡng công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Loại CTNH	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mực in thải	08 02 01	69,4
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	69,4
3	Cáp kim loại lẫn dầu thải	11 04 02	12,5
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	347,2
5	Giẻ lau dầu mỡ thải	18 02 01	555,6
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20,8
7	Dầu động cơ thải	17 02 03	125,0
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	48,6
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	1388,9
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải thải bỏ	16 01 13	69,4
11	Chất thải lây nhiễm thải bỏ	13 01 01	41,7
12	Bao bì kim loại cứng thải bỏ	18 01 02	97,2
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng thải bỏ	12 01 04	194,4
<b>Tổng</b>			<b>3.040</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn thải bỏ, sản phẩm lỗi, hỏng	27.054

2	Bao bì nilon, bao bì giấy, tem mác	6.764
3	Pallets gỗ tạp, dây buộc...	11.273
	<b>Tổng</b>	<b>45.091</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Rác thải sinh hoạt	151,5
<b>Tổng khối lượng</b>	<b>151,5</b>

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

#### 2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa; trên thiết bị lưu chứa có dấu hiệu cảnh báo CTNH, có bảng tên, mã CTNH.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: kho kín, mái lợp tôn, tường bao và nền kho bằng bê tông chống thấm; bố trí hồ ga thu gom CTNH dạng lồng trong trường hợp có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

#### 2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa: 15m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: kho kín, mái lợp tôn.

#### 2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Bố trí thiết bị (thùng chứa) loại 120 lít đến 200 lít để lưu giữ chất thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 92/QĐ-BQL ngày 05/12/2017 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Jeil Kovi Vina” của Công ty TNHH Jeil Kovi Vina tại KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định./.